

Số: /2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong
lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội**
(thực hiện Khoản 1 Điều 33 Luật Thủ đô)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA - KỲ HỌP THỨ....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra sốngày... tháng... năm 2025 của Ban.....Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo số.../BC-UBND ngày ...tháng ...năm ... của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết “Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ../.. /2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức tiền phạt áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được quy định tại Nghị

định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (viết tắt là Nghị định số 45/2022/NĐ-CP) trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này áp dụng theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức trong nước và cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Mức tiền phạt

1. Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị quyết này cao hơn mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tương ứng quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội, nhưng không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm k khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại điểm k khoản 10 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này là mức tiền phạt áp dụng đối với cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 (hai) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 4. Các hành vi vi phạm hành chính áp dụng mức tiền phạt cao hơn

1. Áp dụng mức tiền phạt gấp 02 (hai) lần tiền phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều, khoản, điểm của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, gồm:

- Điều 9;
- Khoản 1; khoản 2 Điều 10;
- Khoản 1; khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 3 Điều 11;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 12;
- Khoản 1; khoản 2 Điều 13;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 14;

- Khoản 2; khoản 3; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 4; khoản 5; khoản 6 Điều 15;

- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7 Điều 16 ;

- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 17;

- Khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u khoản 3; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t khoản 4; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s Khoản 5; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r khoản 6 Điều 18;

- Khoản 2, điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t khoản 3; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s khoản 4; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r khoản 5; khoản 6; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s khoản 7; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r khoản 8; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q khoản 9 Điều 19;

- Điểm b khoản 1; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p khoản 3; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o khoản 4; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n khoản 5 Điều 20;

- Điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o khoản 3; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n khoản 4; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m khoản 5 Điều 21;

- Khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8; khoản 9; khoản 10 Điều 22;

- Điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 1; điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều 23;

- Khoản 1; khoản 3 Điều 24;

- Khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6 Điều 25;

- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều 26;

- Khoản 1; khoản 2 Điều 27;

- Điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 28;

- Khoản 1; khoản 2, khoản 3, khoản 4; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 5; khoản 6; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 7 Điều 29;

- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 7 Điều 30;

- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 7 Điều 31;

- Khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 32;

- Khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều 33;

- Khoản 1; khoản 2; điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 34;

- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; điểm a, b, c, d, đ khoản 4 Điều 35;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 37 ;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 38 ;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8; khoản 9; khoản 10; điểm a, b, c, d, đ khoản 11; điểm a, b, c, d, đ khoản 12 Điều 39;
- Khoản 1; khoản 2 Điều 40;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 41;
- Khoản 4 Điều 42;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 43;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 44;
- Khoản 2; khoản 3 Điều 45;
- Khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều 46;
- Khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 47;
- Khoản 2; khoản 3; khoản 4; điểm b khoản 5; khoản 6; khoản 7 Điều 48;
- Khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 49,
- Khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 50;
- Khoản 1; khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 3; khoản 4; khoản 6; điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 7 Điều 51;
- Khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 52;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5 Điều 53;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6 Điều 54;
- Điều 55.

2. Áp dụng mức tiền phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này đến mức tối đa theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại điểm k khoản 10 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính, đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều, khoản, điểm của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, gồm:

- Điểm u, v, x, y khoản 3; điểm u, u, v, x, y khoản 4; điểm t, u, u, v, x, y Khoản 5; điểm s, t, u, u, v, x, y khoản 6 Điều 18;
- Điểm u, u, v, x, y khoản 3; điểm t, u, u, v, x, y khoản 4; điểm s, t, u, u, v, x, y Khoản 5; điểm t, u, u, v, x, y khoản 7; điểm s, t, u, u, v, x, y khoản 8; điểm r, s, t, u, u, v, x khoản 9 Điều 19;
- Điểm r, s, t, u, u, v khoản 2; điểm q, r, s, t, u, u, v khoản 3; điểm p, q, r, s, t, u, u, v khoản 4; điểm o, p, q, r, s, t, u, u, v khoản 5 Điều 20;
- Điểm q, r, s, t, u, u, v Khoản 2; điểm p, q, r, s, t, u, u, v khoản 3; điểm o, p, q, r, s, t, u, u, v khoản 4; điểm n, o, p, q, r, s, t, u, u khoản 5 Điều 21;

- Điểm i khoản 7 Điều 29;
- Điểm i khoản 7 Điều 30;
- Điểm i khoản 7 Điều 31;
- Điểm d, đ, e khoản 2; điểm a, b, c khoản 3; khoản 4 Điều 32;
- Điểm d, đ, e khoản 2; khoản 3 Điều 33;
- Điểm e, g khoản 3 Điều 34;
- Điểm e, g, h, i khoản 4 Điều 35;
- Điểm e, g, h, i, k khoản 11; điểm e, g, h, i khoản 12 Điều 39;
- Điểm h, i khoản 3; điểm h, i, k, l, m, n khoản 7 Điều 51.

3. Áp dụng mức tiền phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này gấp 02 (hai) lần nhưng không quá mức tiền phạt tối đa theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung tại điểm k khoản 10 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính, đối với các hành vi vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điều, khoản, điểm của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, gồm:

- Khoản 11 Điều 19;
- Khoản 6 Điều 20;
- Khoản 7 Điều 21;
- Khoản 4; khoản 5; khoản 6; khoản 7 Điều 24;
- Khoản 9 Điều 26;
- Khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều 42;
- Khoản 5 Điều 51.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng về thẩm quyền xử phạt

Các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 4 Nghị quyết này. Trường hợp Chính phủ có điều chỉnh quy định về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những hành vi vi phạm quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng mức phạt tiền quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Tổ chức tuyên truyền vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân trong

việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức Chính trị - Xã hội Thành phố phối hợp tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá ..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các ban HĐND Thành phố;
- Văn phòng Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy,
- Văn phòng HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ các quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Cổng GTĐT TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn